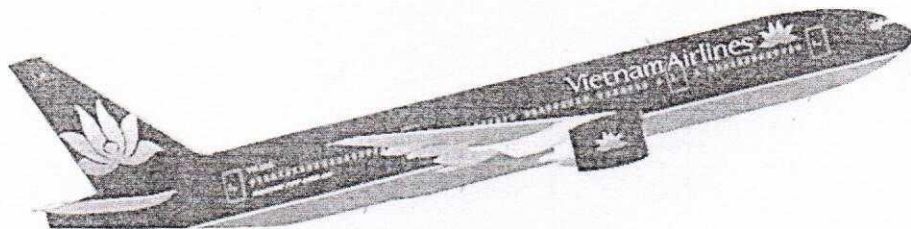




TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018



Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2018

DANH MỤC BÁO CÁO

- 1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- 2 Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ
- 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- 4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ báo cáo: Quý 3 và 9 tháng năm 2018

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	13.426.900.338.024	12.261.208.498.254
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>3.577.143.390.589</i>	<i>4.100.233.984.544</i>
1. Tiền	111	1.173.534.390.589	824.339.984.544
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.403.609.000.000	3.275.894.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>2.451.554.000.000</i>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.451.554.000.000	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>6.871.282.234.536</i>	<i>7.481.818.982.769</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.630.536.729.388	2.530.328.965.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.891.800.226.851	4.518.975.402.003
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	373.253.353.808	456.858.917.606
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(24.308.075.511)	(24.344.301.873)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>252.488.876.437</i>	<i>536.088.201.409</i>
1. Hàng tồn kho	141	320.902.876.437	604.502.201.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(68.414.000.000)	(68.414.000.000)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>274.431.836.462</i>	<i>143.067.329.532</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	142.268.819.544	86.069.286.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	132.163.016.918	56.998.043.002
3. Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153	-	-
		-	-
B - Tài sản dài hạn	200	61.965.810.553.135	66.935.601.061.539
<i>I- Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>2.169.463.435.946</i>	<i>3.900.189.355.249</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	1.812.099.336.087
3. Phải thu dài hạn khác	216	2.169.463.435.946	2.088.090.019.162
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>49.505.956.522.540</i>	<i>52.987.436.435.293</i>
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>14.826.419.181.310</i>	<i>15.919.754.227.299</i>
- Nguyên giá	222	24.675.966.412.406	24.667.249.134.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(9.849.547.231.096)	(8.747.494.906.723)
<i>2. Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>224</i>	<i>34.595.805.750.771</i>	<i>36.974.510.362.914</i>
- Nguyên giá	225	53.319.496.513.695	53.392.380.549.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(18.723.690.762.924)	(16.417.870.186.747)
<i>3. Tài sản cố định vô hình</i>	<i>227</i>	<i>83.731.590.459</i>	<i>93.171.845.080</i>
- Nguyên giá	228	449.955.206.626	449.955.206.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(366.223.616.167)	(356.783.361.546)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>68.979.937.752</i>	<i>25.045.757.525</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	68.979.937.752	25.045.757.525
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>4.852.488.517.475</i>	<i>4.917.289.041.312</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.217.876.843.742	4.217.876.843.742

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191.211.140.573	191.211.140.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(980.061.231.419)	(915.260.707.582)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.368.922.139.422	5.105.640.472.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.153.225.750.062	4.857.447.544.090
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	215.696.389.360	248.192.928.070
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	75.392.710.891.159	79.196.809.559.793
C - Nợ phải trả	300	58.427.159.434.928	62.266.148.311.687
I. Nợ ngắn hạn	310	25.892.302.586.831	24.658.132.973.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.773.905.561.118	9.630.755.958.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	134.814.177.164	212.586.323.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	61.507.275.925	44.339.060.567
4. Phải trả người lao động	314	1.014.222.381.204	968.435.412.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.384.674.263.384	4.791.460.021.424
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.314.661.132.587	714.721.008.282
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	532.844.080.456	641.988.132.798
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7.934.822.161.275	7.318.825.559.796
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	740.851.553.718	335.021.496.348
II. Nợ dài hạn	330	32.534.856.848.097	37.608.015.337.766
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	488.329.253.516	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	693.250.830.959	639.801.130.272
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	31.353.276.763.622	36.968.214.207.494
D - Vốn chủ sở hữu	400	16.965.551.456.231	16.930.661.248.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	16.965.551.456.231	16.930.661.248.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.400.732.490.453	2.365.842.282.328
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	752.403.314.552	550.023.689.172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.648.329.175.901	1.815.818.593.156
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	75.392.710.891.159	79.196.809.559.793

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ báo cáo: Quý 3 và 9 tháng năm 2018

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số phát sinh quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	54.198.495.618.080	47.952.437.177.740	18.770.565.748.532	16.856.194.364.713
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	561.897.768.028	409.591.910.588	181.018.090.848	146.318.195.796
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	53.636.597.850.052	47.542.845.267.152	18.589.547.657.684	16.709.876.168.917
4.	Giá vốn hàng bán	11	46.246.389.257.581	39.993.886.930.717	16.274.825.832.012	13.361.633.412.640
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	7.390.208.592.471	7.548.958.336.435	2.314.721.825.672	3.348.242.756.277
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.530.507.343.693	959.907.780.124	260.814.417.646	339.545.034.952
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	2.810.429.127.006	2.557.771.745.804	822.013.702.255	912.440.129.295
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.096.267.341.256	1.095.367.758.011	375.936.095.516	367.973.101.373
8.	Chi phí bán hàng	25	3.394.810.697.578	3.295.393.669.896	1.047.772.056.348	1.203.455.451.537
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.109.937.726.772	1.048.034.392.863	433.667.317.738	429.587.516.524
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.605.538.384.808	1.607.666.307.996	272.083.166.977	1.142.304.693.873
11.	Thu nhập khác	31	191.161.984.870	261.496.814.853	55.436.813.299	101.172.237.476
12.	Chi phí khác	32	2.308.778.789	314.077.590	223.323.832	229.847.763
13.	Lợi nhuận khác	40	188.853.206.081	261.182.737.263	55.213.489.467	100.942.389.713
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.794.391.590.889	1.868.849.045.259	327.296.656.444	1.243.247.083.586
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	146.062.414.988	67.539.536.265	7.215.605.581	63.046.243.479
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.648.329.175.901	1.801.309.508.994	320.081.050.863	1.180.200.840.107

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh bao gồm HĐKD của TCT và hợp đồng BCC

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

30 tháng 10 năm 2018



(Signature)

Hồ Xuân Tam

(Signature)

Trần Thanh Hiền

Đương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Quý 3 và 9 tháng năm 2018

ĐVT: VND

	Mã số	TM	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2018	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		1.794.391.590.889	1.868.849.045.259
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		3.442.291.725.527	3.635.393.627.828
Các khoản dự phòng	3		64.764.297.475	148.644.713.769
Lỗi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		947.434.636.243	(43.118.568.661)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(1.130.111.521.470)	(635.791.687.310)
Chi phí lãi vay	6		1.096.267.341.256	1.095.367.758.011
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		6.215.038.069.920	6.069.344.888.896
Biến động các khoản phải thu	9		2.528.455.003.426	2.451.675.696.859
Biến động hàng tồn kho	10		316.095.863.682	65.662.281.832
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		779.812.697.854	1.472.902.930.478
Biến động chi phí trả trước	12		(351.977.738.986)	(47.594.815.734)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.038.448.752.940)	(1.075.812.717.016)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(142.403.117.144)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(225.581.888.006)	(30.555.676.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.080.990.137.806	8.905.622.589.056
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(202.040.000.000)	(135.377.917.783)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		851.234.994	1.610.878.530.399
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.451.554.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(46.587.674.842)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.066.912.151.685	611.622.175.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.585.830.613.321)	2.040.535.112.939
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		6.137.817.503.568	7.122.507.825.071
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.549.962.139.333)	(10.170.988.099.254)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.629.405.084.101)	(3.566.167.570.017)
Tiền trả cổ tức	36		(982.027.022.400)	(101.937.466.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.023.576.742.266)	(6.716.585.311.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(528.417.217.781)	4.229.572.390.995
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.100.233.984.544	904.706.473.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.326.623.826	5.018.555.088
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	7	3.577.143.390.589	5.139.297.419.729

NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Hiền

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 07 năm 2016 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- CTCP, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP là 12.275.337.780.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không. (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHKVN gồm 31 đơn vị trực thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

- + Văn phòng Tổng công ty
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Tạp chí Heritage
- + Chi nhánh TCTHK_ Đoàn bay 919
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN TRUNG

- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Trung

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

- + Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
- + Chi nhánh TCTHK_ Đoàn tiếp viên
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung Tâm huấn luyện đào tạo
- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Nam

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

- + Chi nhánh TCTHK tại Lào
- + Chi nhánh TCTHK tại Nhật
- + Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
- + Chi nhánh TCTHK tại Singapore
- + Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
- + Chi nhánh TCTHK tại Anh
- + Chi nhánh TCTHK tại Đức
- + Chi nhánh TCTHK tại Myanmar

- + Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
- + Chi nhánh TCTHK tại Indonexia
- + Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
- + Chi nhánh TCTHK tại Đài loan
- + Chi nhánh TCTHK tại Canada
- + Chi nhánh TCTHK tại Pháp
- + Chi nhánh TCTHK tại Nga
- + Chi nhánh TCTHK tại Úc
- + Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

- + CTy TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam
- + Cty TNHH MTV kỹ thuật máy bay
- + Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN (Skypec)
- + Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

- + Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
- + Cty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
- + Cty TNHH GNHH VINAKO
- + Cty CP Suất ăn HK NBA
- + Cty CP DV hàng hóa NBA
- + Cty TNHH DVGN Hàng hoá TSN
- + Cty CP XNK lao động HK
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay NBA
- + Cty CP tin học viễn thông HK
- + Cty CP đào tạo Bay Việt
- + Cty CP Hàng không Jestar Pacific

- Số lượng các Công ty mà TCT nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty

- + Cty CP nhựa cao cấp HK
- + Cty CP cho thuê máy bay VN
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay Đà Nẵng
- + Cty CP xuất nhập khẩu HK
- + Hãng HK Cambodia AngKor Air
- + Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
- + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN- CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- Tổng công ty Hàng không VN-CTCP Quý 1 năm 2018 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty HKVN- CTCP

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCT tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 01/12/2009, thông tư 89/2013TT-BTC ngày 28/06/2013 và nghị định số 09/2009/NĐ-CP.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 89/2013TT-BTC ngày 28/06/2013.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 30/09/2018.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/09/2018.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/09/2018.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/09/2018.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VNĐ)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/09/2018)	Số ĐK (01/01/2018)
1 - Tiền	1.173.534.390.589	824.339.984.544
Tiền mặt	8.966.792.958	9.035.402.977
Tiền gửi ngân hàng	999.388.539.553	655.570.014.389
Tiền đang chuyển	165.179.058.078	159.734.567.178
2. Các khoản đầu tư tài chính	5.832.549.748.894	5.832.549.748.894
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.451.554.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.832.549.748.894	5.832.549.748.894
- Đầu tư vào công ty con	4.217.876.843.742	4.217.876.843.742
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191.211.140.573	191.211.140.573
3. Phải thu của khách hàng	2.630.536.729.388	2.530.328.965.031
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.630.536.729.388	2.530.328.965.031
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	1.967.903.656.550	1.849.014.101.128
- Phải thu từ hãng hàng không khác	18.619.296.774	38.920.234.626
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	310.787.315.835	231.432.166.689
- Phải thu cho thuê máy bay	48.265.735.520	74.260.600.711
- Phải thu ngắn hạn khác	284.960.724.709	336.701.861.877
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Công ty con	79.347.240.303	94.270.321.396
+ Công ty cổ phần hàng không JPA	51.355.735.302	87.055.358.062
+ Công ty TNHH Viags	27.991.505.001	7.214.963.334
Công ty liên kết	5.378.883.406	48.601.751.638
+ Hãng hàng không K6	5.378.883.406	48.601.751.638
4. Phải thu khác	2.754.076.343.754	2.544.948.936.768
a) Ngắn hạn	373.253.353.808	456.858.917.606
Phải thu về cổ phần hoá	3.580.192.434	3.580.192.434
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	33.210.150.908	47.263.886.628
Phải thu người lao động	14.223.159.903	6.837.096.020
Ký cược, ký quỹ	79.464.608.946	330.171.550.326
Phải thu khác	242.775.241.617	69.006.192.198
b) Dài hạn	2.169.463.435.946	2.088.090.019.162
- Ký cược, ký quỹ;	2.166.778.251.447	2.084.977.334.663
- Phải thu khác.	2.685.184.499	3.112.684.499
5. Ứng trước cho người bán	3.891.800.226.851	6.331.074.738.090
a) Ứng trước cho người bán ngắn hạn	3.891.800.226.851	4.518.975.402.003
- Ứng trước mua máy bay	2.854.684.499.423	2.736.507.145.617
- Ứng trước chi phí sửa chữa lớn	380.340.104.443	1.076.120.156.565
- Ứng trước tiền thuê máy bay	409.169.561.183	524.146.980.576
- Ứng trước khác	247.606.061.802	182.201.119.245
b) Ứng trước dài hạn	-	1.812.099.336.087
- Ứng trước tiền mua máy bay	-	1.812.099.336.087
6. Hàng tồn kho:	320.902.876.437	604.502.201.409
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	245.084.987.526	234.972.444.214

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/09/2018)	Số ĐK (01/01/2018)
Công cụ, dụng cụ	54.172.876.962	63.835.361.605
Hàng hóa	-	290.147.992.981
Hàng hoá kho bảo thuế	21.645.011.949	15.546.402.609
7. Tài sản dở dang dài hạn	68.979.937.752	25.045.757.525
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	68.979.937.752	25.045.757.525
- Mua sắm	903.570.579	11.258.890.174
- XDCB;	68.026.281.718	13.786.867.351
- Sửa chữa.	50.085.455	-
8. Chi phí trả trước	-	-
a) <i>Ngắn hạn</i>	142.268.819.544	86.069.286.530
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	49.210.646.357	77.376.881.883
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	81.520.331.485	298.118.485
- Chi phí trả trước CCDC	1.908.227.584	3.432.316.382
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	6.118.319.286	3.612.473.865
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.511.294.832	1.349.495.915
b) <i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	5.153.225.750.062	4.857.447.544.089
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	2.895.768.019.559	2.398.928.609.723
-Chi phí sửa chữa lớn thân MB	-	-
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	1.621.665.403.039	1.816.076.517.988
-Chi phụ tùng MB, CCDC quay vòng	476.781.724.471	497.089.050.673
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	41.367.936.314	39.926.710.419
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	87.392.606.742	88.500.192.637
-Chi phí trả trước dài hạn khác	30.250.059.936	16.926.462.649
Cộng	5.295.494.569.606	4.943.516.830.619
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	7.934.822.161.275	7.318.825.562.939
b) Vay dài hạn	31.353.276.763.622	36.968.214.207.494
Cộng	39.288.098.928.040	44.287.039.770.433
10. Phải trả người bán		
a) <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	9.773.905.561.118	9.630.755.958.908
+Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	6.638.802.055.859	7.131.935.639.649
+Thu bán chứng từ hàng hóa	14.242.896.732	16.271.654.103
+Thu bán thuế trên giá vé	1.293.476.643.914	1.110.497.876.995
+Thu bán khác	17.703.225.125	20.134.426.784
+Phải trả Interline và phải trả khác	1.809.680.739.488	1.351.916.361.377
b) <i>Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	9.773.905.561.118	9.630.755.958.908
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>114.217.132.595</i>	<i>89.820.827.250</i>
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả	4.384.674.263.384	4.791.460.021.424
a) Ngắn hạn	4.384.674.263.384	4.791.460.021.424
b) Dài hạn	488.329.253.516	-
Cộng	4.384.674.263.384	4.791.460.021.424
13. Phải trả khác	1.226.094.911.415	1.281.789.263.070
a) <i>Ngắn hạn</i>	532.844.080.456	641.988.132.798

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (30/09/2018)	Số ĐK (01/01/2018)
-Kinh phí công đoàn	2.263.036.594	1.904.973.836
-Bảo hiểm xã hội	55.382.652	217.076.130
-Bảo hiểm y tế	79.529.268	(23.458.423)
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.164.126	58.435.146
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	519.901.952	408.140.618
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	529.914.065.864	639.422.965.491
+ <i>Phải trả vật tư phụ tùng</i>	804.803.583	10.028.829.502
+ <i>Chi phí bảo dưỡng tàu bay</i>	188.443.048.121	542.796.815.401
+ <i>Phải trả khác</i>	340.666.214.160	86.597.320.588
b) Dài hạn	693.250.830.959	639.801.130.272
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	85.583.178.432	83.369.534.604
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	300.806.406.703	249.570.349.844
14. Doanh thu chưa thực hiện	1.314.661.132.587	714.721.008.282
+ Ngắn hạn	1.314.661.132.587	714.721.008.282
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số CK (30/09/2018)	Số ĐK (01/01/2018)
Tổng giá trị	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Nhà nước	10.576.380.000.000	10.576.380.000.000
- Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV	125.504.200.000	125.504.200.000
- Cổ phần bán ưu đãi cho T.chức CĐ	7.050.920.000	7.050.920.000
- Bán đấu giá công khai	489.713.280.000	489.713.280.000
<i>Techcombank</i>	255.787.050.000	255.787.050.000
<i>Vietcombank</i>	224.036.930.000	224.036.930.000
<i>CĐ cá nhân ngoài</i>	9.889.300.000	9.889.300.000
- Chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược	1.076.689.380.000	1.076.689.380.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.227.533.778	1.227.533.778
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CĐCL)	169.895.778	169.895.778
+ Cổ phiếu phổ thông	169.895.778	169.895.778
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.227.533.778	1.227.533.778
+ Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	1.227.533.778
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	Cuối kỳ (30/09/2018)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đại lý Global Flight	2.880.348.589	
BSP Đức	2.938.067.731	
BSP Anh	2.436.707.745	
Khác	41.984.653.083	25.931.701.636
Tổng cộng	50.239.777.148	25.931.701.636

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
DA ULD 2017-2018	-	10.351.607.350
- XDCB		
Trong đó: DA TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2	64.242.909.424	4.576.217.881

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/09/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)
Trích trước chi phí phục vụ chuyển bay	1.042.202.158.320	777.339.178.722
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.839.338.985.577	2.458.328.156.010
Trích trước chi phí nhiên liệu	481.659.293.504	497.128.549.098
Trích trước CLTG theo kế hoạch	-	-
Trích trước chi phí lãi vay	245.299.743.994	187.481.155.678
Các khoản trích trước khác	1.264.503.335.106	871.182.981.917
Tổng cộng	4.873.003.516.501	4.791.460.021.424

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				Lũy kế 09 tháng năm 2018	Lũy kế 09 tháng năm 2017	Quý 3/2018	Quý 3/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				54.198.495.618.080	47.972.685.687.502	18.770.565.748.532	16.865.467.365.665
a) Doanh thu				-	-	-	
- Doanh thu bán hàng				-	-	-	
-Doanh thu cung cấp dịch vụ				54.198.495.618.080	47.972.685.687.502	18.770.565.748.532	16.865.467.365.665
+ <i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>				52.950.389.389.714	46.706.079.289.328	18.333.168.622.136	16.400.292.981.017
. Vận tải hành khách, hành lý				44.419.800.960.806	39.500.147.098.005	15.408.722.950.545	13.833.590.629.701
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện				5.023.551.297.741	4.299.322.174.603	1.766.746.700.216	1.500.596.705.129
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyển				2.703.119.631.846	2.206.495.904.697	890.090.457.703	809.689.755.354
. Doanh thu vận tải hàng không khác				803.917.499.321	700.114.112.023	267.608.513.672	256.415.890.833
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>				1.248.106.228.366	1.266.606.398.174	437.397.126.396	465.174.384.648
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại				621.430.147.043	583.508.630.789	209.589.664.152	186.387.657.466
. Doanh thu cho thuê tài sản				190.377.259.927	218.767.169.005	67.111.210.598	64.005.062.783
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh				82.252.128.707	30.307.664.871	28.910.522.170	10.059.155.109
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác				322.723.594.579	413.774.423.747	121.968.191.720	195.449.508.338
. Doanh thu hoa hồng				31.323.098.110	20.248.509.762	9.817.537.756	9.273.000.952
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:				-	-	-	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.				-	-	-	
Cộng				54.198.495.618.080	47.972.685.687.502	18.770.565.748.532	16.865.467.365.665
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				-	-	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-	-	
- Chiết khấu thương mại				561.897.768.028	409.591.910.588	181.018.090.848	146.318.195.796
3. Giá vốn hàng bán				-	-	-	
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				46.246.389.257.581	39.940.131.930.717	16.274.825.832.012	13.361.633.412.640
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				-	53.755.000.000	-	-
Cộng				46.246.389.257.581	39.993.886.930.717	16.274.825.832.012	13.361.633.412.640
4. Doanh thu hoạt động tài chính				-	-	-	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay				199.591.123.879	51.558.865.468	72.179.591.551	42.194.944.654
- Lãi chuyển nhượng vốn góp				-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				929.669.254.278	566.971.179.762	57.700.504.000	196.923.065.482
- Lãi chênh lệch tỷ giá				395.493.418.508	337.121.792.865	129.082.792.662	99.080.489.785
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				2.043.799.116	1.906.975.350	701.117.678	612.790.143
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				3.709.747.912	2.348.966.679	1.150.411.755	733.744.888
Cộng				1.530.507.343.693	959.907.780.124	260.814.417.646	339.545.034.952

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				Lũy kế 09 tháng năm 2017	Quý 3/2018	Quý 3/2017
5. Chi phí tài chính						
- Lãi tiền vay				1.095.367.758.011	375.936.095.516	367.973.101.373
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay				213.425.082.770	69.906.242.395	71.293.263.725
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính				-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá				1.150.951.456.858	339.406.093.132	443.288.718.617
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				95.748.483.568	35.931.268.578	29.195.838.094
- Chi phí tài chính khác				2.278.964.597	834.002.634	689.207.486
Cộng				2.557.771.745.804	822.013.702.255	912.440.129.295
6. Thu nhập khác						
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ				16.759.547.663	181.754.772	15.580.538.403
- Thu bồi thường bảo hiểm				15.467.321.843	-	-
- Tiền phạt thu được;				59.469.465.094	12.450.560.396	30.898.104.601
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay, thu nhập khác				143.422.203.031	4.735.310.453	54.170.570.371
Cộng				261.496.814.853	55.436.813.299	101.386.194.523
7. Chi phí khác						
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				-	3.683.200	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				-	-	-
- Các khoản bị phạt;				17.867.332	-	17.867.332
- Các khoản khác.				296.210.258	219.640.632	211.980.431
Cộng				314.077.590	223.323.832	229.847.763
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				2.214.482.177.428	1.481.439.374.086	1.633.042.968.061
+ Chi phí cho nhân viên				1.048.034.392.863	433.667.317.738	429.587.516.524
+ Chi phí thuế				351.721.922.961	197.633.437.917	151.073.014.417
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác				226.311.470.115	69.426.955.141	63.707.004.754
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				470.000.999.787	166.606.924.680	214.807.497.353
+ Chi phí cho nhân viên				1.166.447.784.565	1.047.772.056.348	1.203.455.451.537
+ Chi phí hoa hồng				47.117.436.320	145.847.353.119	162.217.642.548
+ Chi phí đặt vé giữ chỗ				173.582.179.314	114.986.674.804	145.738.036.223
+ Chi phí bán hàng khác				425.967.327.330	402.708.544.515	394.752.262.099
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				519.780.841.601	384.229.483.910	500.747.510.667
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố						
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				12.299.467.671.836	5.867.605.903.028	1.523.809.183.735

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Lũy kế 09 tháng năm 2018	Lũy kế 09 tháng năm 2017	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí nhân công;		3.966.937.511.721	3.667.556.986.186	1.367.155.489.919	1.438.452.097.215
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.442.291.725.841	3.635.223.216.563	1.150.446.702.934	1.072.524.814.767
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		26.243.572.964.677	24.079.005.766.629	9.114.144.119.293	6.097.027.188.264
- Chi phí khác bằng tiền.		562.497.408.234	656.061.352.262	256.916.674.128	52.277.436.114
Cộng		50.751.141.365.135	44.337.314.993.476	17.756.268.889.302	10.184.090.720.095
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		138.545.042.916	67.539.536.265	10.411.317.532	63.046.243.479
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.794.391.590.889	625.601.961.673	327.296.656.444	61.969.415.679
Tổng lợi nhuận không chịu thuế		1.111.506.282.710	1.570.744.726.576	289.709.796.084	945.142.764.903
- Thu nhập hoạt động liên doanh kỳ		929.669.254.278	566.971.179.762	57.700.504.000	196.923.065.482
- Chuyển lỗ từ thu nhập chịu thuế các kỳ		-	848.485.935.036	-	614.924.458.961
- CLTG Tiền và các khoản phải thu kỳ này		283.313.548.474	332.021.919.265	140.510.584.311	332.021.919.265
- CLTG Tiền và các khoản phải thu kỳ trước		(142.802.964.163)	(215.409.670.125)	93.321.145.999	(324.899.775.631)
- Các khoản khác		(988.000.000)	(918.000.000)	(16.292.165.528)	109.046.198.114
- Lợi nhuận hoạt động BCC		42.314.444.121	39.593.362.638	14.469.727.302	17.126.898.712
Tổng lợi nhuận chịu thuế		682.885.308.179	(945.142.764.903)	21.608.300.604	(883.173.349.224)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		136.577.061.636	59.620.863.737	4.321.660.121	59.620.863.737
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD		8.462.888.824	7.918.672.528	2.893.945.460	3.425.379.742
Chi phí thuế điều chỉnh bổ sung năm trước		1.022.464.528	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		146.062.414.988	67.539.536.265	7.215.605.581	63.046.243.479
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

M

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Hiền

Trần Thanh Hiền

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Trí Thành

Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
ĐẦU TƯ VỐN GÓP VÀO ĐƠN VỊ KHÁC
KỲ BÁO CÁO: 01/01/2018 - 30/09/2018

Tên công ty	30/9/2018			1/1/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào công ty con						
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-	632.874.337.037	(632.874.337.037)	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071.173.442	-	1.108.925.812.421	1.060.071.173.442	-	1.161.869.220.673
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	550.000.000.000	-	717.820.260.035	550.000.000.000	-	807.828.362.791
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.341.562.293.000	1.298.754.282.465	-	1.641.610.633.800
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	-	408.262.944.600	112.683.463.874	-	360.020.250.000
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	157.970.371.034	85.448.232.000	-	223.025.666.484
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.967.293.793	34.291.876.611	-	72.509.245.977
Công ty Cổ phần Tìm học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	33.227.402.165	31.104.412.000	-	66.417.994.025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	178.683.602.344	56.704.230.000	-	502.514.388.169
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	44.507.732.699	28.789.775.380	-	115.157.686.923
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	-	135.717.120.000	61.718.971.771	-	133.596.540.000
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	11.829.313.274	6.752.746.893	-	26.394.205.356
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	6.782.976.824	5.370.011.203	-	14.895.084.086
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	8.219.921.325	3.313.331.066	-	16.895.722.385
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	345.558.300.087	250.000.000.000	-	382.560.798.334
Cộng	4.217.876.843.742	(632.874.337.037)	4.534.035.343.601	4.217.876.843.742	(632.874.337.037)	5.525.295.799.003
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
Hàng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	(347.186.894.382)	868.495.011.091	868.495.011.091	(282.386.370.545)	586.108.640.546
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	439.335.275.853	-	815.743.011.184
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000	-	22.812.300.000	22.812.300.000	-	26.775.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	-	86.652.841.772	86.652.841.772	-	138.405.597.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	6.166.335.863	-	6.166.335.863
Cộng	1.423.461.764.579	(347.186.894.382)	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579	(282.386.370.545)	1.573.198.584.593
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Cộng	191.211.140.573	-	191.211.140.573	191.211.140.573	-	191.211.140.573
Tổng cộng	5.832.549.748.894	(980.061.231.419)	5.832.549.748.894	5.832.549.748.894	(915.260.707.582)	7.289.705.524.169

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

STT	NỘI DUNG	MB SỔ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	MB THUẾ TC	TS VỐ HÌNH	ĐVT: VND	
										TỔNG SỐ	
I	Nguyên giá TSCĐ										
1	Số dư đầu kỳ	22.326.675.542.074	508.458.439.903	1.296.773.875.632	170.868.427.611	262.073.635.077	102.399.213.725	53.392.380.549.661	449.955.206.626	78.509.584.890.309	
2	Số tăng trong kỳ	(20.462.804.426)	5.897.898.784	37.117.478.750	5.855.581.864	6.506.671.625	-	(72.884.035.969)	14.238.728.729	(23.730.480.643)	
	Mua sắm - xây dựng mới		5.897.898.784	36.111.974.804	5.108.104.007	6.506.521.625				53.624.499.220	
	Điều chỉnh nguyên giá	(20.462.804.426)		534.003.946		150.000		(72.884.035.969)		(92.812.686.449)	
	Luân chuyển nội bộ			471.500.000	747.477.857				14.238.728.729	15.457.706.586	
	Phân loại số dư										
3	Số giảm trong kỳ	-	-	16.753.068.212	2.340.361.257	7.104.118.744	-	-	14.238.728.729	40.436.276.942	
	Thanh lý tài sản			16.281.568.212	1.592.883.400	7.104.118.744				24.978.570.356	
	Luân chuyển nội bộ			471.500.000	747.477.857				14.238.728.729	15.457.706.586	
4	Số dư cuối kỳ	22.306.212.737.648	514.356.338.687	1.317.138.286.170	174.383.648.218	261.476.187.958	102.399.213.725	53.319.496.513.692	449.955.206.626	78.445.418.132.724	
II	Giá trị hao mòn										
1	Số dư đầu kỳ	7.328.442.858.946	149.907.587.401	928.922.620.973	120.375.516.532	187.130.453.416	32.715.870.179	16.417.870.186.747	356.783.360.822	25.522.148.455.016	
2	Số tăng trong kỳ	1.000.197.023.635	17.479.237.262	68.984.751.198	7.346.017.008	22.962.204.516	10.861.779.096	2.305.820.576.177	11.441.587.048	3.445.093.175.940	
	Tăng do trích khấu hao	1.000.197.023.635	17.479.237.262	68.932.111.126	6.598.539.151	22.962.204.516	10.861.779.096	2.305.820.576.177	9.440.254.621	3.442.291.725.584	
	Luân chuyển nội bộ			52.640.072	747.477.857				2.001.332.427	2.801.450.356	
3	Số giảm trong kỳ	-	-	16.334.208.284	2.340.361.257	7.104.118.744	-	-	2.001.332.427	27.780.020.712	
	Thanh lý tài sản			16.281.568.212	1.592.883.400	7.104.118.744				24.978.570.356	
	Luân chuyển nội bộ			52.640.072	747.477.857				2.001.332.427	2.801.450.356	
4	Số dư cuối kỳ	8.328.639.882.581	167.386.824.663	981.573.163.887	125.381.172.283	202.988.539.188	43.577.649.275	18.723.690.762.924	366.223.615.443	28.939.461.610.244	
III	Giá trị còn lại										
1	Số dư đầu kỳ	14.998.232.683.128	358.550.852.502	367.851.254.659	50.492.911.079	74.943.181.661	69.683.343.546	36.974.510.362.914	93.171.845.804	52.987.436.435.293	
2	Số dư cuối kỳ	13.977.572.855.067	346.969.514.024	335.565.122.283	49.002.475.935	58.487.648.770	58.821.564.450	34.595.805.750.768	83.731.591.183	49.505.956.522.480	
	TSCĐ hết khấu hao	290.313.708.141	32.384.037.578	565.263.744.249	54.600.445.792	185.481.134.908	2.175.930.182	-	312.341.695.430	1.442.560.696.280	
	TSCĐ chờ thanh lý										
		Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ							
	Nguyên giá TS HH	24.667.249.134.022		24.675.966.412.406							
	Hao mòn TS HH	8.747.494.907.447		9.849.547.231.877							
	GTCL	15.919.754.226.575		14.826.419.180.529							

Thuyết minh: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) 9 tháng - 2018

Nội dung	Số còn phải nộp		Số phải nộp		Số đã nộp		Số còn phải nộp	
	đầu kỳ		trong kỳ		trong kỳ		cuối kỳ	
1. Thuế giá trị gia tăng	2.076.385.225		80.147.662.959		77.673.481.457		4.550.566.727	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-	
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-		-		-		-	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.194.438.295		137.599.526.164		142.403.117.144		20.390.847.315	
5. Thuế đất	156.897.726		16.059.897.742		16.130.897.685		85.897.783	
6. Thuế môn bài	-		24.000.000		24.000.000		-	
7. Thuế thu nhập cá nhân	9.360.191.135		481.601.730.350		460.766.201.386		30.195.720.099	
8. Thuế nhà thầu	7.551.148.186		78.571.200.116		79.838.104.301		6.284.244.001	
9. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		32.182		32.182		-	
Tổng cộng	44.339.060.567		794.004.049.513		776.835.834.155		61.507.275.925	

Ghi chú:

- Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài
- Số đã nộp chưa bao gồm số tiền cổ tức trả cho cổ đông nhà nước kỳ năm 2017

38.143.376.284
846.110.400.000

Thuyết minh: Vay và nợ thuế tài chính 9 tháng năm 2018

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.361.626.809.379	3.361.626.809.379	9.260.484.366.965	8.571.420.430.887	2.672.562.873.301	2.672.562.873.301
Vay ngắn hạn	2.179.532.330.463	2.179.532.330.463	6.135.915.576.968	3.956.383.246.505	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.182.094.478.916	1.182.094.478.916	3.124.568.789.997	4.615.037.184.382	2.672.562.873.301	2.672.562.873.301
b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	8.589.663.976.721	8.589.663.976.721	413.759.059.345	3.226.195.489.564	11.402.100.406.940	11.402.100.406.940
Từ 2 năm đến 5 năm	2.576.899.193.016	2.576.899.193.016	1.901.926.600	845.632.855.666	3.420.630.122.082	3.420.630.122.082
Trên 5 năm	6.012.764.783.705	6.012.764.783.705	411.857.132.745	2.380.562.633.898	7.981.470.284.858	7.981.470.284.858
Cộng	11.951.290.786.100	11.951.290.786.100	9.674.243.426.310	11.797.615.920.451	14.074.663.280.241	14.074.663.280.241

ĐVT: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)		Năm trước (đầu kỳ)	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	5.406.117.620.780	832.922.265.744	4.573.195.355.036	774.251.081.065
Trên 1 năm đến 5 năm	16.491.398.800.458	2.019.971.936.884	14.471.426.863.574	1.882.165.046.565
Trên 5 năm	8.835.044.078.032	542.858.154.706	8.292.185.923.326	596.460.871.421
Cộng	30.732.560.499.270	3.395.752.357.333	27.336.808.141.937	3.252.876.999.051

ĐVT: VND

Thuyết minh: Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ hữu 09 tháng đầu năm 2018

DVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	12.275.337.780.000			12.275.337.780.000
	Vốn Nhà nước	10.576.380.000.000			10.576.380.000.000
	Cổ đông cá nhân ngoài CD	622.268.400.000			622.268.400.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.076.689.380.000			1.076.689.380.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	1.220.852.256.541			1.220.852.256.541
III	Các quỹ	1.068.628.929.270			1.068.628.929.270
1	Quỹ sắp xếp CPH doanh nghiệp	1.068.628.929.270			1.068.628.929.270
		14.564.818.965.811			14.564.818.965.811

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I. Dư đầu kỳ (01/01/2018):

II. Số tăng trong kỳ:

- Kết quả SXKD:

III. Số giảm trong kỳ:

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2018:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Trả cổ tức cổ đông:

IV. Số dư cuối kỳ (30/09/2018):

- Số cuối kỳ của LNST kỳ trước:

- Số cuối kỳ của LNST kỳ này:

2.365.842.282.328

1.648.329.175.901

1.648.329.175.901

1.613.438.967.764

631.411.945.364

982.027.022.400

2.400.732.490.453

752.403.314.552

1.648.329.175.901

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 30/09/2018

DVT: VND

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý	98.271.884.445	98.271.884.445
2. Ngoại tệ các loại		
USD	7.088.711,29	4.339.413,15
GBP	426.767,41	297.348,49
HKD	1.732.458,95	6.088.660,52
CAD	225.322,38	218.989,01
KRW	3.363.777.589,00	3.407.327.067,00
CNY	46.334.577,50	17.599.746,16
RUB	23.514.474,84	11.911.200,27
AUD	1.019.029,89	1.772.699,36
TWD	4.993.566,00	6.567.762,00
EUR	2.596.980,27	3.226.522,96
LAK	1.769.000,00	1.920.116,00
JPY	356.243.478,00	290.217.690,00
SGD	1.259.342,36	978.266,37
MYR	2.044.453,82	553.575,80
THB	14.013.095,71	12.356.832,92
IDR	715.202.866,00	2.589.039.404,00
NZD	-	9.209,23

BÁO CÁO TĂNG GIẢM QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI
Kỳ báo cáo: 9 tháng năm 2018

DVT: VND

I	QUỸ KHEN THƯỞNG	
	Số dư đầu kỳ	184.895.519.738
	Số phát sinh tăng trong kỳ	503.427.994.691
	+ Trích quỹ năm 2017	503.427.994.691
	Số phát sinh giảm trong kỳ	209.868.036.711
	+ Số chi các đơn vị	209.868.036.711
	Số dư cuối kỳ	478.455.477.718
II	QUỸ PHÚC LỢI	
	Số dư đầu kỳ	148.360.251.610
	Số phát sinh tăng trong kỳ	125.856.998.673
	+ Trích quỹ năm 2017	125.856.998.673
	Số phát sinh giảm trong kỳ	15.713.851.283
	+ Số chi các đơn vị	15.713.851.283
	Số dư cuối kỳ	258.503.399.000
III	QUỸ THƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH	
	Số dư đầu kỳ	1.765.725.000
	Số phát sinh tăng trong kỳ	2.126.982.000
	+ Trích quỹ năm 2017	2.126.982.000
	Số phát sinh giảm trong kỳ	-
	+ Phân phối quỹ ban điều hành	
	Số dư cuối kỳ	3.892.707.000
Cộng số dư đầu kỳ các quỹ		335.021.496.348
Cộng số dư cuối kỳ các quỹ		740.851.583.718